

KẾ HOẠCH

Triển khai Chiến lược quốc gia đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm các nội dung cụ thể như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung: Tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn đến năm 2030

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học.

- Bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn.

- Giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái được đánh giá, duy trì và nâng cao thông qua việc sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học; giải pháp dựa vào thiên nhiên được triển khai, áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm

an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước.

II. Nội dung và nhiệm vụ trọng tâm

1. Tăng cường bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học

1.1. Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học

a) Thực hiện hiệu quả Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch, đề án được phê duyệt, tiếp tục củng cố và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; thúc đẩy thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước và biển; thành lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên.

b) Kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý, tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên; đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, hệ thống quan trắc đa dạng sinh học; giáo dục môi trường, đa dạng sinh học; thử nghiệm và từng bước áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên ở những địa bàn phù hợp.

c) Tổ chức đánh giá hiệu quả công tác quản lý tại các khu bảo tồn thiên nhiên.

d) Tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định, chính sách đầu tư cho các khu bảo tồn thiên nhiên, khu đất ngập nước, khu bảo tồn biển; hướng dẫn chuyển đổi nghề, hỗ trợ thực hiện mô hình sinh kế hộ gia đình bền vững của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong vùng đệm.

1.2. Củng cố và mở rộng các khu vực tự nhiên có tầm quan trọng

Xây dựng các mô hình bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cộng đồng; ưu tiên áp dụng các mô hình thí điểm, cơ chế mới về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học tại các khu dự trữ sinh quyển.

1.3. Áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả tại khu vực ngoài khu bảo tồn thiên nhiên

a) Điều tra, đánh giá, xác định các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng; hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học hiệu quả tại các khu vực này.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá, khai thác trái phép rừng, rạn san hô, thảm cỏ biển; bảo vệ các khu vực

tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống và đường di cư của loài thủy sản; thực hiện thả bổ sung các loài thủy sản bản địa, đặc hữu có giá trị kinh tế, khoa học vào vùng nước tự nhiên; nghiên cứu hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

c) Thúc đẩy việc quản lý hiệu quả các vùng đất ngập nước quan trọng; nhân rộng các mô hình sử dụng đất ngập nước hiệu quả.

d) Triển khai các cơ chế hỗ trợ thành lập các khu vực bảo tồn do cộng đồng quản lý để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

1.4. Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái

a) Thực hiện chương trình phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, ưu tiên tập trung ở các khu bảo tồn biển; khoanh vi bảo vệ để phục hồi tự nhiên các khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển đang bị suy thoái.

b) Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao, hành lang đa dạng sinh học.

c) Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 - 2030; Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025, gắn với mục tiêu phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng.

d) Triển khai, thực hiện các nội dung hướng dẫn về kỹ thuật phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, đặc biệt các hệ sinh thái đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển.

2. Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

2.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chú trọng công tác bảo tồn tại chỗ, nghiên cứu gây nuôi bảo tồn và tái thả vào tự nhiên một số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; quản lý, bảo vệ các loài hoang dã di cư, bao gồm bảo vệ các sinh cảnh; tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát các tuyến di cư quan trọng của các loài hoang dã di cư.

2.2. Điều tra, đánh giá thực trạng các loài thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; xây dựng và phát triển các vườn thực vật, áp dụng các biện pháp nhân giống, phục hồi và mở rộng diện tích trồng các loài thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; thực hiện bảo tồn tại chỗ các loài cây dược liệu có giá trị.

2.3. Định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; cập nhật, biên soạn và xây dựng Danh mục các loài hoang dã nguy cấp và có chế độ quản lý, bảo vệ phù hợp với từng nhóm loài.

2.4. Mở rộng và tăng cường năng lực mạng lưới các trung tâm cứu hộ trên toàn tỉnh bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng và loại hình cứu hộ các loài hoang dã, phát triển các cơ sở gây nuôi bảo tồn; hoàn thiện hành lang pháp lý và hướng dẫn kỹ thuật để quản lý các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen

3.1. Thực hiện hiệu quả Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tăng cường công tác điều tra, thu thập, lưu giữ nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, cây lâm nghiệp, cây thuốc, cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật trong các ngân hàng gen; thực hiện các biện pháp bảo tồn các nguồn gen hoang dã quý, hiếm, đặc hữu, có nguy cơ tuyệt chủng.

3.2. Mở rộng và củng cố mạng lưới quỹ gen; tăng cường trao đổi thông tin, dữ liệu, kinh nghiệm giữa các thành viên trong mạng lưới.

3.3. Đa dạng hóa các giống cây trồng, giống vật nuôi; bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, giống vật nuôi; nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại; thực hiện các biện pháp khuyến khích cộng đồng tham gia bảo tồn các giống cây trồng, giống vật nuôi bản địa quý, hiếm, đặc hữu.

3.4. Tăng cường thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen.

3.5. Triển khai, nhân rộng thực hiện các mô hình về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trong đó bao gồm bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen; xây dựng cơ chế tài chính cho việc sử dụng các lợi ích thu được từ nguồn gen trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen.

3.6. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen giai đoạn 2016 - 2025.

4. Đánh giá, phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

4.1. Điều tra, kiểm kê, thống kê, đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học

a) Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập bản đồ phân bố các vùng đất ngập nước quan trọng, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái biển tự nhiên đặc thù khác nhằm triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước và biển; thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên toàn tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó ưu tiên thực hiện kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

c) Tạo lập môi trường, điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và vận hành cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học.

4.2. Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

a) Nghiên cứu các chính sách và tổ chức thí điểm, triển khai chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, biển nhằm bảo vệ, phục hồi, phát triển đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên.

b) Triển khai thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan sinh thái quan trọng với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực các cấp, sự phối hợp, liên kết giữa các bên tham gia trong hoạt động du lịch sinh thái, đặc biệt giữa Ban quản lý, tổ chức được giao quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, các doanh nghiệp du lịch, cộng đồng và thúc đẩy vai trò của tư nhân trong các mô hình hợp tác công - tư.

c) Bảo tồn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu đặc thù của các vùng miền theo hướng thâm canh, bền vững, giá trị gia tăng góp phần cải thiện sinh kế, tạo nguồn thu nhập, xoá đói giảm nghèo cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh.

d) Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hướng dẫn việc nhân, nuôi các loài hoang dã thông thường và kiểm soát chặt chẽ việc nuôi thương mại các loài hoang dã để bảo đảm không ảnh hưởng tới đa dạng sinh học; thực hiện gắn chip và lập sổ theo dõi các đối tượng nuôi là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

e) Nghiên cứu, phát triển thị trường và thương mại sinh học cho các sản phẩm thân thiện với đa dạng sinh học thông qua thực hành mô hình sản xuất và chuỗi cung ứng bền vững.

f) Tăng cường bảo vệ, cải thiện và quản lý hiệu quả các hệ sinh thái nông nghiệp tại các vùng kinh tế; phát triển nền nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường.

g) Tăng cường nghiên cứu, xây dựng, áp dụng các mô hình quản lý, sản xuất nông - lâm - thủy sản theo hướng ứng dụng các công nghệ sinh học hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo các sản phẩm an toàn, chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu sử dụng ở trong nước và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

h) Bảo đảm việc khai thác, sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái và các hoạt động phát thải vào môi trường tự nhiên trong giới hạn chịu tải của hệ sinh thái.

4.3. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị và nông thôn

a) Bảo tồn, phục hồi và phát triển các không gian xanh, các hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên trong đô thị; bảo đảm diện tích cây xanh, mặt nước trong đô thị theo quy định.

b) Thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” ở các khu đô thị và vùng nông thôn nhằm tăng cường lợi ích của không gian xanh đối với sức khỏe, hạnh phúc của người dân; ưu tiên trồng cây bản địa có giá trị bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Phát triển các công trình xanh, đô thị xanh, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển các vườn thực vật tại các trường học; nghiên cứu, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học trong phát triển đô thị.

4.4. Bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Nghiên cứu, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam, thực hiện các phương án bảo tồn đa dạng sinh học tại những khu vực bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu; xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với các hệ sinh thái tự nhiên.

b) Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái dựa vào cộng đồng và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên bảo tồn các nguồn gen quý, loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, các hệ sinh thái quan trọng; đánh giá nguy cơ và kiểm soát sự xâm hại của các loài ngoại lai dưới tác động của biến đổi khí hậu.

c) Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như: Lưu vực sông, khu vực ven biển, thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

d) Xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; nhân rộng các mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái, các giải pháp thích ứng dựa vào thiên nhiên và tri thức cộng đồng, đồng thời tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính; ứng dụng kiến thức của người dân địa phương trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bảo đảm sinh kế bền vững.

e) Tiếp tục thực hiện Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (Chương trình REDD+).

5. Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học:

5.1. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất, rừng, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường

a) Thực hiện tốt việc đánh giá tác động cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học trong đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược; xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học.

b) Hạn chế tối đa và kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, đặc biệt các khu vực bảo tồn trọng điểm, các lưu vực sông và vùng ven biển trọng yếu; ngăn chặn các hoạt động khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề tác động lớn đến nguồn lợi, tổn nhiều nhiên liệu sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

c) Thực hiện có hiệu quả các giải pháp kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; tăng cường kiểm soát chất thải, đặc biệt là rác thải nhựa, các nguồn gây ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường xung quanh các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao.

d) Thúc đẩy các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiêu tốn ít nhiên liệu, năng lượng; phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, các bon thấp, sinh thái, thân thiện với môi trường. Tuyên

truyền hướng dẫn người dân sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường để góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.

e) Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practices - GAP), nông nghiệp hữu cơ, nuôi thủy sản bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạn chế sử dụng hóa chất trong nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, chất tăng trưởng, phân bón hóa học).

5.2. Kiểm soát nạn khai thác, nuôi nhốt, buôn bán và tiêu thụ động vật, thực vật hoang dã trái pháp luật

a) Kiểm soát việc khai thác tận diệt các loài hoang dã, đặc biệt là các loài chim trong các mùa di cư, các loài thủy sinh trong mùa sinh sản, các cây rừng cổ thụ.

b) Tiếp tục kiểm soát, ngăn chặn tình trạng khai thác, đánh bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép các loài thực vật, động vật hoang dã, quý hiếm; bảo đảm việc nhập khẩu động vật, thực vật hoang dã không ảnh hưởng xấu tới đa dạng sinh học và sức khỏe con người.

c) Rà soát, đánh giá, kiểm tra, giám sát hoạt động gây nuôi động vật hoang dã; kiểm soát việc thực hiện các yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tại các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã được cấp phép; xóa bỏ các chợ, tụ điểm mua bán động vật hoang dã trái pháp luật.

d) Thực hiện các biện pháp an toàn cho người và động vật hoang dã gây nuôi, đảm bảo tuân thủ các điều kiện về vệ sinh môi trường, kiểm soát dịch bệnh của động vật và ngăn ngừa dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người theo cách tiếp cận “Một sức khỏe” của Tổ chức Y tế thế giới.

e) Vận động, tuyên truyền rộng rãi về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và các cơ quan truyền thông trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, nuôi nhốt, buôn bán và tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã.

f) Tăng cường năng lực quản lý, thực thi pháp luật và hoàn thiện, thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa lực lượng công an, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư, môi trường và các cơ quan liên quan trong việc phát hiện, ngăn chặn hiệu quả và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, nuôi nhốt, buôn bán, tiêu thụ trái phép động vật, thực vật hoang dã.

5.3. Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen

a) Hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm ngăn ngừa và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; định kỳ công bố danh mục các loài ngoại lai xâm hại, thiết lập cơ chế kiểm soát sự lây lan của các loài ngoại lai xâm hại; quản lý chặt chẽ các hoạt động nuôi, trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại theo quy định của pháp luật; triển khai các biện pháp kiểm soát, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại; ngăn ngừa các hoạt động nhập khẩu, nuôi trồng, phát triển, vận chuyển và kinh doanh trái phép loài ngoại lai xâm hại.

b) Kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, chú trọng việc quản lý nhập khẩu, cấp phép và phát triển việc nuôi, trồng sinh vật biến đổi gen; tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

III. Giải pháp thực hiện:

1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học

1.1. Kiện toàn và tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học nhằm thực hiện hiệu quả công tác quản lý đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các sở, ban, ngành có chức năng quản lý liên quan về bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực các đơn vị chuyên môn về bảo vệ môi trường trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đa dạng sinh học; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và các tổ chức chính trị - xã hội, các đối tác phát triển trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học.

1.2. Nâng cao năng lực, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đa dạng sinh học của cán bộ quản lý môi trường, cán bộ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; cung cấp các điều kiện và tăng cường năng lực phối hợp trong thực thi pháp luật về bảo vệ đa dạng sinh học cho lực lượng công an, kiểm lâm, kiểm ngư, quản lý thị trường, hải quan, biên phòng; huy động sự tham gia của lực lượng quân đội trong quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên; thiết lập đường dây nóng xử lý các vụ việc vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học, động vật, thực vật hoang dã ở địa phương.

1.3. Thực hiện lồng ghép các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

2. Nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm coi đa dạng sinh học là vốn tự nhiên quan trọng, nền tảng góp phần bảo đảm

phát triển bền vững đất nước; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu; tiếp tục nâng cao nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò, tầm quan trọng của bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách phát triển; quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền địa phương về bảo tồn đa dạng sinh học; nghiên cứu, đưa tiêu chí bảo tồn đa dạng sinh học vào tiêu chí bảo vệ môi trường.

2.2. Tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ loài hoang dã, xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với thiên nhiên; lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học vào nội dung bảo vệ môi trường trong chương trình giáo dục các cấp; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của các tổ chức, cá nhân; nghiên cứu cơ chế và khuyến khích các tổ chức, cá nhân ký kết với cơ quan quản lý và thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2.3. Đa dạng hóa hình thức, nội dung và phương thức cung cấp thông tin về đa dạng sinh học phù hợp với đối tượng truyền thông; thường xuyên phổ biến pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học trên phương tiện truyền thông. Tôn vinh các tấm gương, sáng kiến của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

2.4. Đảm bảo sự tham gia bình đẳng, quyền của người dân và cộng đồng địa phương, phụ nữ và trẻ em gái, thanh niên vào quá trình ra quyết định liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

3. Đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách, các dự án đầu tư công

3.1. Thúc đẩy thực hiện các chỉ tiêu về đa dạng sinh học trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, ngành và địa phương; hướng dẫn lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học trong các dự án đầu tư công; tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá tác động môi trường để góp phần hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học; giám sát việc thực hiện các cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình triển khai xây dựng, triển khai của các dự án phát triển.

3.3. Lồng ghép việc thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

4.1. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen; tăng cường nghiên cứu nhằm quản lý hoặc kiểm soát các tác động tiêu cực của công nghệ sinh học đối với đa dạng sinh học và sức khỏe con người.

4.2. Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

4.3. Tăng cường nghiên cứu, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện tiếp cận nguồn gen nhằm mục đích nghiên cứu, phát triển các sản phẩm thương mại.

4.4. Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại (công nghệ thông tin, viễn thám, sinh học,...) trong quản lý, điều tra, quan trắc, theo dõi, kiểm tra, giám sát đa dạng sinh học.

4.5. Đề xuất, triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh về đa dạng sinh học nhằm nghiên cứu, đề xuất các giải pháp bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

5. Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Cân đối, bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, đề án, dự án ưu tiên của Chiến lược theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công; ưu tiên vận động các nguồn ODA thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học.

5.2. Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; thực hiện các mô hình hợp tác công - tư trong bảo tồn và sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học; nghiên cứu, ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ phát triển sinh kế của cộng đồng dân cư sống trong khu vực vùng đệm; khuyến khích phát triển các loại hình tài chính hợp pháp phục vụ bảo tồn cộng đồng để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển sinh kế cho cộng đồng, đặc biệt là người dân sinh sống hợp pháp trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên.

5.3. Nghiên cứu, áp dụng các cơ chế tài chính mới, đột phá để huy động nguồn lực cho bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học phù hợp các

điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và thông lệ quốc tế như: Cơ chế tín chỉ đa dạng sinh học, cơ chế hoán đổi nợ cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, trái phiếu xanh, tín dụng xanh,...

5.4. Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

6.1. Chủ động tham gia và thực hiện các cam kết trong các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết; nghiên cứu, đề xuất tham gia các điều ước quốc tế mới, sáng kiến, diễn đàn, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học bảo đảm lợi ích của tỉnh.

6.2. Tăng cường hợp tác trong quản lý thiên nhiên, đa dạng sinh học; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong kiểm soát việc buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã, trao đổi kinh nghiệm với các địa phương và các tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học.

IV. Chương trình, đề án, dự án ưu tiên:

1. Ban hành kèm theo Kế hoạch này các chương trình, đề án, dự án ưu tiên để thực hiện Chiến lược tại Phụ lục I và II (có phụ lục đính kèm).

2. Căn cứ nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung trong dự toán của cơ quan, đơn vị để trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

V. Nguồn vốn thực hiện:

1. Vốn ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.
2. Lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác.
3. Vốn tín dụng từ tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.
4. Thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng, dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học, chi trả dịch vụ hệ sinh thái.
5. Đầu tư, đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân.
6. Nguồn tài chính khác theo quy định pháp luật.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, điều phối thực hiện kế hoạch:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình truyền thông, nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và thực hiện chương trình đánh giá hiệu quả quản lý; kiểm tra việc thực hiện Chiến lược, tổ chức sơ kết tình hình thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và tổng kết vào năm 2030.

c) Kết nối với các tổ chức về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái nhằm chia sẻ thông tin, tạo các cơ hội hợp tác và phối hợp hành động nhằm tăng cường hiệu quả bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

1.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch thuộc trách nhiệm quản lý, các nội dung, nhiệm vụ trọng tâm về sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngoài lâm nghiệp và phối hợp kiểm soát các tác động đến đa dạng sinh học từ việc chuyển mục đích sử dụng đất, mặt nước cho mục đích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b) Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 3238/KH-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học trong kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

1.3. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học - công nghệ phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Chiến lược thuộc trách nhiệm quản lý.

b) Đề xuất các nhiệm vụ khoa học - công nghệ cấp tỉnh phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Chiến lược để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

1.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế, chính sách đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học; tổng hợp, bố trí nguồn vốn đầu tư, vận động các nguồn tài trợ quốc tế nhằm thực hiện có hiệu quả Chiến lược; bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, đề án, dự án về đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.5. Sở Tài chính: Trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố; Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh trình Hội đồng

nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao phù hợp khả năng ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách và theo phân cấp ngân sách nhà nước.

1.6. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp dữ liệu mở về đa dạng sinh học trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, khai thác.

1.7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu về quản lý, bảo vệ môi trường thiên nhiên theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường tại các khu du lịch thuộc trách nhiệm quản lý.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong phát triển du lịch dựa vào thiên nhiên và du lịch sinh thái; lồng ghép thực hiện các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Chiến lược.

1.8. Công an tỉnh chỉ đạo công an các địa phương, đơn vị nghiệp vụ tăng cường công tác nắm tình hình và thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh. Chủ động phối hợp với các sở, ngành, địa phương kiểm tra, rà soát, đánh giá toàn diện những yếu tố tác động đến an ninh trật tự có liên quan; kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, các loại tội phạm liên quan đến công tác bảo vệ, phát triển đa dạng sinh học.

1.9. Các sở, ban, ngành còn lại thuộc tỉnh: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, lồng ghép các nội dung của Kế hoạch trong việc xây dựng định hướng, kế hoạch, quy hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung của Chiến lược.

1.10. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp huyện bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao cho địa phương từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; huy động, sử dụng các nguồn lực tại địa phương và các nguồn lực khác để thực hiện Chiến lược.

b) Lồng ghép thực hiện các nội dung của Chiến lược với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án liên quan trên địa bàn và trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học cấp huyện và kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh.

c) Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chủ động tham gia, giám sát hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học thuộc trách nhiệm quản lý; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái.

2. Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì theo dõi, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm được giao;... gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ tới Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 30/7/2025 và báo cáo đánh giá cuối kỳ trước ngày 30/7/2030** để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là nội dung thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong quá trình thực hiện trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đoàn thể tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Quản lý thị trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT,TTTT KT. Vương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Văn Đăng

Phụ lục

Các Dự án ưu tiên của Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh ¹ (Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 4239../KH-UBND ngày 02./11/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Tên nhiệm vụ	Phạm vi nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I	Các dự án thành lập di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên				
01	Khảo sát, nghiên cứu bảo vệ và phát triển hệ sinh thái đất ngập nước trên địa bàn tỉnh	Các Vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh	Từ năm 2024 - 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố
II	Các dự án diệt trừ, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại tại các khu bảo tồn thiên nhiên				
01	Điều tra, thống kê các loài ngoại lai xâm hại tại các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học,... trên địa bàn tỉnh.	Toàn tỉnh	Từ năm 2024 - 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố
02	Xây dựng kế hoạch và thực hiện diệt trừ, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại tại các khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và hành lang đa dạng sinh học,... trên địa bàn tỉnh.	Toàn tỉnh	Từ năm 2025 - 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố

¹ Các Dự án ưu tiên của Chiến lược đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Phụ lục II tại Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022.